

Số: 01/2025/QĐST-HNGĐ

Lai Châu, ngày 03 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
Về việc yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - LAI CHÂU

- **Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:** Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Dương Thị Tuyết Thanh.

- **Thư ký phiên họp:** Bà Lò Thị Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lai Châu tham gia phiên họp:** Bà Nguyễn Thị Xuân - Kiểm sát viên

Ngày 03 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lai Châu mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự sơ thẩm thụ lý số: 108/2025/TLST - HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2025 về việc "Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 07/2025/QĐST-HNGĐ ngày 04/6/2025 gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- **Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:** Bà Nùng Thị X, sinh năm 1974; Địa chỉ: Bản N, xã K, tỉnh Lai Châu. Vắng mặt.

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Vui Thị P, sinh ngày 08/7/1998; địa chỉ: Bản N, xã K, tỉnh Lai Châu. Vắng mặt.

2. Anh Trần Văn M, sinh ngày 15/9/1995; địa chỉ: Bản N, xã K, tỉnh Lai Châu. Vắng mặt.

3. Ủy ban nhân dân xã K; địa chỉ: bản H, xã K, tỉnh Lai Châu.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Đỗ Văn Q** - Chức vụ: Chủ tịch. Vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự và các lời khai trong quá trình giải quyết việc dân sự của người yêu cầu bà Nùng Thị X1 trình bày:

Bà có con gái là Vui Thị P, sinh ngày 08/7/1998, đã đăng ký kết hôn với anh Trần Văn M, sinh ngày 15/9/1995 vào ngày 14/11/2011 tại Ủy ban nhân dân xã

B, huyện P, tỉnh Lai Châu và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 129, quyển số 01/2011. Khi đăng ký kết hôn, chị P đã tự ý khai sinh ngày 19/9/1993 để đủ tuổi đăng ký kết hôn nhưng chị P chính xác sinh ngày 08/7/1998 và anh M khai sinh ngày 15/9/1991 nhưng chính xác anh M sinh ngày 15/9/1995. Như vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn chị P mới được 13 tuổi 04 tháng 06 ngày và anh M được 16 tuổi 01 tháng 29 ngày đều chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Hiện nay, giữa con gái bà và anh M chung sống không hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn và đã sống ly thân 04 đến 05 năm. Vì vậy, bà làm đơn này yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Vui Thị P và anh Trần Văn M1.

Tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vui Thị P trình bày: Chị và anh M1 đăng ký kết hôn ngày 14/11/2011 tại Ủy ban nhân dân xã B trên cơ sở tự nguyện. Khi đăng ký kết hôn chị và anh M1 đều không đủ tuổi nhưng do không hiểu biết pháp luật nên đã tự ý khai tăng tuổi để đảm bảo đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống với anh M1 chị không được hạnh phúc, đã sống ly thân được 05 năm, thời gian ly thân không quan tâm đến nhau. Theo đề nghị của bà Nùng Thị X là mẹ chị đề nghị Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị và anh M1 chị nhất trí. Về con chung, chị và anh M1 có 01 con chung là Trần Văn C, sinh ngày 05/3/2014. Sau khi chấm dứt quan hệ vợ chồng với anh M1 chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh M1 phải cấp dưỡng vì từ khi sống ly thân con chung ở với chị, do chị trực tiếp chăm sóc và được bố mẹ chị hỗ trợ chăm sóc cùng; Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết việc dân sự, Tòa án tiến hành xác minh, lấy lời khai của đại diện cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện P, tỉnh Lai Châu (cũ) xác định:

Việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B đều được thực hiện theo quy định. Tại sổ đăng ký kết hôn không thể hiện việc chị P và anh M1 cung cấp giấy tờ tùy thân khi đăng ký kết hôn. Theo các tài liệu giấy tờ tùy thân của chị P và anh M1 hiện nay đối chiếu với giấy chứng nhận kết hôn số 129 quyển số 01/2011 thì tại thời điểm đăng ký kết hôn chị P và anh M1 đều không đủ tuổi theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Bà Nùng Thị X đề nghị Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị P và anh M1 là có căn cứ nên Ủy ban nhân dân xã B nhất trí với yêu cầu của bà X.

Anh Trần Văn M vắng mặt tại địa phương, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh M không có mặt tại Tòa án để làm việc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lai Châu tham gia phiên họp, phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết việc dân sự, Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục giải quyết việc dân sự. Người yêu cầu và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị P đã thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; anh M chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39, Điều 149, Điều 367 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình 2000; điểm a khoản 1 Điều 8; Điều 10; Điều 11; Điều 12, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp; điểm d khoản 2 Điều 11, khoản 1 Điều 37 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án, đề nghị Tòa án: Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của bà Nùng Thị X về việc hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Vui Thị P và anh Trần Văn M theo giấy chứng nhận kết hôn số 129, quyển số 01/2011 ngày 14/11/2011 do UBND xã B, huyện P, tỉnh Lai Châu (cũ) cấp. Giao con chung Trần Văn C, sinh ngày 05/3/2014 cho chị Vui Thị P được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi. Chị Vui Thị P không yêu cầu anh M phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và không yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết; Kiến nghị Ủy ban nhân dân xã B, huyện P, tỉnh Lai Châu nay là xã K, tỉnh Lai Châu thực hiện việc ghi chú vào sổ hộ tịch về việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Vui Thị P và anh Trần Văn M theo quy định của pháp luật; bà Nùng Thị X không phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lai Châu tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Đây là yêu cầu về hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện P, tỉnh Lai Châu nay là xã K, tỉnh Lai Châu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của

Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lai Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên họp, bà Nùng Thị X, chị Vui Thị P, Ủy ban nhân dân xã K đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; anh Trần Văn M vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ bằng hình thức niêm yết. Tòa án tiến hành mở phiên họp là đúng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật: Chị Vui Thị P, sinh ngày 08/7/1998 và anh Trần Văn M, sinh ngày 15/9/1995 đăng ký kết hôn ngày 14/11/2011 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện P, tỉnh Lai Châu nay là xã K, tỉnh Lai Châu trên cơ sở tự nguyện. Tuy nhiên tại thời điểm đăng ký kết hôn, chị Vui Thị P mới 13 tuổi 04 tháng 06 ngày và anh Trần Văn M mới được 16 tuổi 01 tháng 29 ngày nên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Đến thời điểm hiện tại, chị P đã đủ tuổi kết hôn nhưng quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, không hạnh phúc, đã sống ly thân nhiều năm, hiện anh M không có mặt ở địa phương. Chị P nhất trí việc yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của bà Nùng Thị X. Căn cứ theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, cần chấp nhận yêu cầu của bà Nùng Thị X về việc hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị P và anh M theo Giấy chứng nhận kết hôn số 129, quyển số 01/2011, ngày 14/11/2011 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện P, tỉnh Lai Châu nay là xã K, tỉnh Lai Châu.

[3] Về hậu quả pháp lý của hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Do việc kết hôn giữa chị Vui Thị P và anh Trần Văn M vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 là kết hôn trái pháp luật nên kể từ khi quyết định này có hiệu lực pháp luật, chị Vui Thị P và anh Trần Văn M phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Về con chung: Chị P và anh M có 01 con chung Trần Văn C, sinh ngày 05/3/2014. Chị P có nguyện vọng nuôi sau khi chấm dứt quan hệ vợ chồng với anh M. Xét thấy, hiện anh M không có mặt ở địa phương, từ khi chị P và anh M sống ly thân con chung ở cùng chị P và được bố mẹ đẻ chị P hỗ trợ chăm sóc, con chung có nguyện vọng ở với mẹ nên cần giao con chung cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi và có khả năng lao động là phù hợp với điều kiện thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chị P không yêu cầu anh M phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi các con chung nên Tòa án không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[4] Về kiến nghị: Kiến nghị Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Lai Châu thực hiện việc ghi chú vào sổ hộ tịch về việc hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Vui Thị P và anh Trần Văn M theo quy định của pháp luật.

[5] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Căn cứ vào Điều 149 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm d khoản 2 Điều 11, khoản 1 Điều 37 của Nghị quyết số 326/2016/UBNTVH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì người yêu cầu giải quyết việc dân sự bà Nùng Thị X không phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự.

[6] Về quyền kháng cáo, quyền kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị Quyết định này theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39; Điều 149; Điều 361; Điều 362; Điều 366; Điều 367; Điều 370; Điều 371; Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a khoản 1 Điều 8; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; điểm d khoản 2 Điều 11, khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của bà Nùng Thị X. Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Vui Thị P và anh Trần Văn M theo Giấy chứng nhận kết hôn số 129, quyển số 01/2011 ngày 14/11/2011 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện P, tỉnh Lai Châu nay là xã K, tỉnh Lai Châu.

2. Về hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật:

- Chị Vui Thị P và anh Trần Văn M phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng kể từ khi quyết định này có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao con chung Trần Văn C, sinh ngày 05/3/2014 cho chị Vui Thị P được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Vui Thị P không yêu cầu anh Trần Văn M cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Chị Vui Thị P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

3. Kiến nghị Ủy ban nhân dân xã B, huyện P, tỉnh Lai Châu nay là Ủy ban nhân dân xã K, tỉnh Lai Châu thực hiện ghi chú vào sổ hộ tịch về việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Vui Thị P và anh Trần Văn M theo quy định của pháp luật.

4. Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Bà Nùng Thị X không phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu giải quyết việc dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên họp có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc quyết định được niêm yết theo quy định Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND khu vực 3;
- Phòng THADS khu vực 3;
- UBND xã Không Lào;
- Người yêu cầu;
- Người có QLNVLQ;
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Dương Thị Tuyết Thanh